

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright
Học kỳ Xuân 2012

BÀI TẬP 1

Nộp bản in và bản điện tử

Thời hạn nộp bài: Thứ Tư, ngày 22/02/2012

Câu 1: Bảo hiểm nhân thọ (40 điểm)

Phụ lục 1 trình bày bản dự thảo hợp đồng bảo hiểm Phúc An Mỹ mà Manulife tiếp thị ông Huỳnh Thế Du.

- a. Giả sử ông Du xem việc mua hợp đồng bảo hiểm cơ bản như là một khoản đầu tư tài chính dài hạn. Hình thức đóng phí bảo hiểm được chọn là hàng năm theo số phí bảo hiểm phải đóng đối với phương thức bảo hiểm cơ bản. Giả định không có bất kỳ rủi ro gì phát sinh trong thời hạn hiệu lực hợp đồng. Anh/chị hãy xác định suất sinh lợi kỳ vọng hàng năm của khoản đầu tư này.
- b. Ông Du quyết định ký vào bản hợp đồng bảo hiểm này và đóng phí theo hình thức hàng năm. Giả định ông Du đóng phí bảo hiểm đầy đủ và duy trì hợp đồng đến khi đáo hạn, tính giá trị hiện tại (PV) của ngân lưu trong hợp đồng bảo hiểm với suất chiết khấu 10%/năm.¹ Dựa vào kết quả vừa tính toán được, anh/chị có thể suy luận để được hưởng lợi ích thuần túy của việc được bảo hiểm rủi ro về sinh mạng, tai nạn và bệnh tật thì thực ra ông Du đã trả mức phí bằng bao nhiêu?
- c. Theo thông tin về bản dự thảo hợp đồng bảo hiểm Phúc An Mỹ thì ông Du có thể lựa chọn một trong bốn phương thức đóng phí bảo hiểm: hàng tháng, hàng quý, nửa năm và hàng năm. Giả sử cứ vào đầu mỗi năm, ông Du đều có một khoản tiền là 35.349.000 đồng để nộp phí bảo hiểm. Nếu gửi tiết kiệm hàng tháng, thì lãi suất tiền gửi là 1,2%/tháng. Hình thức đóng phí bảo hiểm nào có lợi cho ông Du nhất?

Câu 2: Vay ngân hàng (30 điểm)

Chủ đầu tư một dự án bất động sản cần vay ngân hàng 110 tỷ đồng để tài trợ cho dự án.

Ngân hàng A cho vay 110 tỷ đồng với yêu cầu là chủ đầu tư phải hoàn trả nợ gốc và lãi trong vòng 5 năm tới, mỗi năm với cùng một khoản tiền là 40 tỷ đồng.

Ngân hàng B cũng cho vay 110 tỷ đồng, nhưng cho chủ đầu tư được ân hạn trả nợ gốc và lãi trong 2 năm tới nhưng trong 3 năm kế tiếp phải trả mỗi năm cùng một khoản tiền là 80 tỷ đồng.

- a. Chi phí cơ hội của vốn đối với chủ đầu tư là 20%/năm. Chủ đầu tư nên vay ngân hàng nào trong hai ngân hàng trên?

¹ Ngoại trừ các quyền lợi của bảo hiểm hỗ trợ được nêu trong dự thảo hợp đồng, công ty bảo hiểm không cam kết bảo tức và lãi đối với các khoản phí đóng cho bảo hiểm hỗ trợ.

- b. Chi phí cơ hội của vốn đối với chủ đầu tư là 15%/năm. Chủ đầu tư nên vay ngân hàng nào trong hai ngân hàng trên?
- c. Hãy lập luận tại sao quyết định vay của chủ đầu tư ở phần (a) và (b) lại có thể khác nhau tùy theo chi phí cơ hội của vốn?

Câu 3: Lập mô hình ngân lưu nợ vay trên Excel (30 điểm)

Phần này yêu cầu các anh/chị xây dựng một mô hình ngân lưu nợ vay trên Excel. Để dễ hiểu, ta xây dựng mô hình để phân tích một khoản vay cụ thể theo thông tin trình bày dưới đây.

Thông tin nợ vay

Gia đình chị Nguyễn Thị Định dự định mua một căn hộ chung cư mới xây dựng với giá 2 tỷ VND. Vốn tự có của hai vợ chồng chị chỉ đủ một phần nên chị phải đi vay ngân hàng mới đủ tiền mua căn hộ.

Trong một hợp đồng vay mua nhà thế chấp thông thường, ngân hàng sẽ cung cấp cho người vay (tức là người mua nhà) một khoản vay, yêu cầu người mua nhà phải cam kết trả lãi và nợ gốc (thường là hàng tháng) trong một kỳ hạn nhất định, và dùng căn nhà mua làm tài sản thế chấp. Nếu người vay không trả được nợ thì ngân hàng có quyền thanh lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay.

Có hai tiêu chí quan trọng thường được các ngân hàng sử dụng để ra quyết định có cho vay hay không và nếu có thì cho vay bao nhiêu và với lịch trả nợ như thế nào. Tiêu chí thứ nhất là tỷ lệ nợ trên giá trị tài sản thế chấp (loan-to-value ratio, viết tắt là LTV). Giá trị tài sản thế chấp là do ngân hàng thẩm định và ấn định. Tỷ lệ LTV càng thấp thì người vay phải bỏ vốn tự có với tỷ lệ càng cao để mua nhà và do vậy mức độ bảo đảm thu hồi giá trị nợ vay trong trường hợp vỡ nợ đối với ngân hàng càng lớn. Tiêu chí thứ hai là tỷ lệ nợ trả định kỳ trên thu nhập của người vay nợ (payment-to-loan ratio, viết tắt là PTI). Nợ trả định kỳ (ví dụ như hàng tháng) là tổng lãi vay và nợ gốc mà người vay phải trả theo hợp đồng vay nợ. Thu nhập là tổng thu nhập trước thuế của một hay nhiều người cùng chung tên vay nợ hàng tháng. Tỷ lệ PTI là thước đo về khả năng trả nợ của người vay. Tỷ lệ này càng thấp thì khả năng người vay có đủ tiền để trả nợ theo định kỳ càng cao.

Chị Định đến hỏi vay Ngân hàng Abank với giấy chứng nhận tổng thu nhập trước thuế hàng tháng của hai vợ chồng chị là 63 triệu VND. Sau khi thẩm định hồ sơ, cán bộ tín dụng định giá căn hộ mà gia đình chị Định định mua bằng đúng 2 tỷ đồng. Tỷ lệ LTV và PTI mà ngân hàng áp dụng lần lượt là 70% và 40%.

Căn cứ vào các tỷ lệ này, cán bộ tín dụng thiết kế một khoản vay 1,4 tỷ VND cho chị Định. Toàn bộ giá trị nợ vay được giải ngân một lần vào ngày 08/03/2012.

Nợ gốc được trả đều hàng tháng vào ngày mùng 1 trong suốt kỳ hạn của khoản vay. Với kỳ hạn 8 năm, kỳ trả lãi và nợ gốc cuối cùng là ngày 01/03/2020. Lãi vay trong 3 tháng đầu tiên được cố định ở mức 15%/năm, sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần căn cứ theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm của ngân hàng cộng mức chênh lệch 4,2%/năm.

Những câu hỏi đặt ra đối với cả ngân hàng và người vay là: (i) Khoản vay đề xuất có thoả mãn hai tiêu chí LTV và PTI hay không? Rủi ro không hoàn trả nợ là như thế nào nếu thu nhập của người vay và lãi suất thị trường trong tương lai thay đổi? Người vay có nên quyết định trả nợ trước hạn hay không phải việc này sẽ ảnh hưởng như thế nào tới ngân hàng?... Việc lập mô hình ngân lưu nợ vay sẽ giúp trả lời những câu hỏi như thế này.²

Định dạng và nhập thông tin thời gian, đơn vị

Để lập mô hình, chúng ta bắt đầu bằng cách khởi động Excel với một tập tin được tạo mới theo mặc định. Đặt tên tập tin là MPP4-aaa-LoanCF.xls (aaa là mã số học viên). Đổi tên bảng tính thứ nhất "Sheet1" thành "Model" và bảng tính thứ hai "Sheet2" thành "Rate". Ở bảng tính "Model", nhập tựa đề "MÔ HÌNH NGÂN LƯU NỢ VAY" vào ô A1.

Khung thông tin đầu vào thứ nhất trong mô hình tài chính là thời gian và đơn vị tiền tệ. Nhập tựa đề "THỜI GIAN VÀ ĐƠN VỊ" vào ô A3 và định dạng khung cho diện tích A3:B8. Sau đó, từ ô A4 đến A8, nhập lần lượt: "Ngày giải ngân", "Ngày thanh toán thứ nhất", "Hệ đếm ngày", "Tần suất thanh toán" và "Đơn vị tiền tệ".

Cột B tương ứng trong khung là các giá trị cần nhập. Ô B4 và B5 là các giá trị thời gian được định dạng dd/mm/yyyy (tức là ngày với 2 chữ số/tháng với 2 chữ số/năm với 4 chữ số). Toàn bộ khoản vay được giải ngân một lần vào ngày 8/3/2012. Sau ngày này, lãi bắt đầu được tính trên dư nợ. Vậy, ta nhập 3/8/2012 vào ô B4.³ Ngày trả nợ gốc và lãi là mùng 1 hàng tháng. Ta nhập 4/1/2012 vào ô B5.

Hệ đếm ngày là quy ước đếm ngày mà các tổ chức và thị trường tài chính sử dụng để tính lãi. Hệ đếm ngày 30/360 quy ước một tháng có đúng 30 ngày và một năm có đúng 360 ngày. Đây là hệ thống dụng nhất được các ngân hàng áp dụng. Hệ đếm ngày actual/360 tính số ngày thực tế theo lịch, nhưng vẫn quy ước một năm có 360 ngày. Hệ đếm ngày actual/365 tính số ngày thực tế theo lịch và quy ước một năm có 365 ngày. Ở ô B6, ta nhập giá trị 1 nếu sử dụng hệ đếm ngày 30/360, 2 nếu sử dụng actual/360 và 3 nếu là actual/365.

Ví dụ, ta đếm số ngày tính lãi giữa ngày giải ngân (8/3/2012) và ngày thanh toán thứ nhất (1/4/2012). Với hệ 30/360, tháng 3 được quy ước là có 30 ngày nên ta đếm 23 ngày từ 8/3 đến 1/4. Với hệ actual/360 và actual/365, tháng 3 thực tế có 31 ngày nên ta đếm 24 ngày từ 8/3 đến 1/4.

Vì lãi suất thường được niêm yết theo năm nên để tính lãi ta phải tính hệ số ngày bằng cách chia số ngày đếm được cho tổng số ngày trong năm. Hệ số ngày từ 8/3 đến 1/4 theo hệ 30/360 là:

$$23/360 = 0,064.$$

Lãi tính trong thời gian này của khoản nợ 1,33 tỷ với lãi suất 15%/năm là:

$$(23/360)*15%*1.4 = 0,064*15%*1.4 = 13,42 \text{ triệu VND.}$$

Tương tự, theo hệ actual/360, khoản lãi bằng:

$$(24/360)*15%*1.4 = 0,067*15%*1.330 = 14 \text{ triệu VND.}$$

² Câu 3 của bài tập này chỉ yêu cầu các anh/chị lập mô hình Excel theo như hướng dẫn, chứ không phải trả lời các câu hỏi này.

³ Định dạng ngày tháng mặc định của Excel là tháng/ngày/năm, nên ta phải nhập 3/8/2012 vào ô B4 để hiện thị giá trị 08/03/2012.

Theo hệ actual/365, khoản lãi bằng:

$$(24/365) * 15\% * 1.4 = 0,066 * 15\% * 1.330 = 13,81 \text{ triệu VND.}$$

Tần suất thanh toán là khoảng thời gian định kỳ phải trả nợ gốc và lãi. Tần suất thanh toán có thể là tháng, quý (3 tháng), bán niên (6 tháng) hay năm (12 tháng). Ở ô B7, ta nhập giá trị 1 nếu tần suất thanh toán là hàng tháng, 3 nếu là hàng quý, 6 nếu là bán niên và 12 nếu là hàng năm.⁴

Sau cùng, đơn vị tiền tệ được nhập vào ô B8 để biết những con số thể hiện giá trị tiền tệ trong mô hình là được tính theo đồng tiền gì (đồng, đô-la hay euro) và đơn vị bao nhiêu (hàng trăm, nghìn, triệu hay tỷ).

Hình 1: Thời gian và đơn vị

	A	B
1	MÔ HÌNH NGÂN LƯU NỢ VAY	
2		
3	THỜI GIAN VÀ ĐƠN VỊ	
4	Ngày giải ngân	08/03/2012
5	Ngày thanh toán thứ nhất	01/04/2012
6	Hệ đếm ngày	1
7	Tần suất thanh toán	1
8	Đơn vị tiền tệ	Đồng

Nhập thông tin nợ

Khung thông tin đầu vào thứ hai là đặc điểm của khoản nợ. Nhập tựa đề “THÔNG TIN NỢ” vào ô A10 và định dạng khung cho diện tích A10:B19. Sau đó, từ ô A11 đến A19, nhập lần lượt các tựa đề: “Mô tả khoản nợ”, “Dư nợ gốc”, “Hình thức lãi suất”, “Lãi suất cố định”, “Đường lãi suất thả nổi”, “Chênh lệch lãi suất”, “Kỳ điều chỉnh lãi suất”, “Kỳ hạn” và “Hình thức trả nợ”.

Nhập “Vay mua nhà” vào ô B11 và 1.400.000.000⁵ vào ô B12. Các ô từ B13 đến B17 là thông tin về lãi suất của khoản vay. Ở ô B13, ta nhập giá trị 1 nếu khoản vay có lãi suất cố định và 2 nếu khoản vay có lãi suất thả nổi. Trên thực tế, khoản vay có lãi suất thả nổi với lãi suất 3 tháng đầu được cố định ở mức 15%. Ta nhập 15% vào ô B14 để xem xét trường hợp lãi suất được cố định ở mức này trong suốt kỳ hạn của khoản vay.

Đối với hợp đồng vay nợ có lãi suất thả nổi, mức lãi suất áp dụng sẽ bằng một mức lãi suất tham chiếu trên thị trường tiền tệ cộng với một khoản chênh lệch lãi suất và được điều chỉnh theo định kỳ. Trước hết ta phải sử dụng các dự báo lãi suất thị trường trong kỳ hạn của khoản vay để tính lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu có thể là lãi suất tiền gửi, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng,... Ở ô B15, ta nhập giá trị 1 để tham chiếu đến loại lãi suất thị trường thứ nhất, 2 để tham chiếu đến loại lãi suất thị trường thứ hai,... Ở ô B16, ta nhập giá trị chênh lệch lãi suất áp dụng cho khoản vay. Khoản vay được điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần nên ô B17 có giá trị 3.

⁴ Lưu ý rằng mô hình quy ước thời điểm ngân lưu là vào cuối kỳ.

⁵ Ta phải nhập con số này vì đơn vị tiền tệ trong ô A8 là đồng. Còn nếu ô A8 là triệu đồng, thì ta phải nhập 1400.

Ô B18 và B19 cho thông tin về kỳ hạn và hình thức trả nợ gốc. Khoản vay đáo hạn vào 1/3/2020 với 96 kỳ trả lãi và nợ gốc. Ô B18 có giá trị 96. Nợ gốc có thể được trả theo nhiều hình thức khác nhau. Trong ô B19, giá trị 1 tương ứng với hình thức nợ gốc được trả đều định kỳ, 2 tương ứng với nợ gốc và lãi được trả đều và 3 là toàn bộ nợ gốc được trả một lần khi đáo hạn.

Hình 2: Thông tin nợ

	A	B
10	THÔNG TIN NỢ	
11	Mô tả khoản nợ	Vay mua nhà
12	Dư nợ gốc	1,400,000,000
13	Hình thức lãi suất	1
14	Lãi suất cố định	15.00%
15	Đường lãi suất thả nổi	1
16	Chênh lệch lãi suất	4.20%
17	Kỳ điều chỉnh lãi suất	3
18	Kỳ hạn	96
19	Hình thức trả nợ	1

Thiết lập chuỗi thời gian của ngân lưu

Nhóm thông tin tiếp theo cần thiết lập là ngân lưu nợ vay theo thời gian. Nhập tiêu đề “NGÂN LƯU NỢ VAY” vào ô A21. Dòng 22 được sử dụng làm tiêu đề cho các chuỗi thời gian và ngân lưu. Từ ô A22 đến C22, lần lượt nhập “Kỳ”, “Ngày” và “Hệ số ngày”. Từ ô E22 đến J22, lần lượt nhập “Dư nợ đầu kỳ”, “Lãi suất”, “Trả lãi”, “Trả nợ gốc”, “Trả nợ gốc và lãi” và “Dư nợ cuối kỳ”.

Hình 3: Chuỗi thời gian của ngân lưu nợ vay

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
22	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày		Dư nợ đầu kỳ	Lãi suất	Trả lãi	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc và lãi	Dư nợ cuối kỳ
23	0	08/03/2012								
24	1	01/04/2012	0.064							
25	2	01/05/2012	0.083							
26	3	01/06/2012	0.083							
27	4	01/07/2012	0.083							
28	5	01/08/2012	0.083							

Giá trị nhập trong Cột A với tiêu đề “Kỳ” là để chỉ thứ tự các kỳ thanh toán. Xuất phát điểm là kỳ 0 tại ô A23 với giá trị nhập là 0. Ô A24 ở ngay phía dưới là kỳ kế tiếp. Trong ô A24, ta nhập công thức:

$$=A23+1$$

Với kỳ hạn 8 năm, khoản vay có 96 kỳ thanh toán. Dùng tính năng copy của Excel để chép công thức trong ô A24 vào các ô A25:A119. Ô A119 sẽ phải có giá trị bằng 96.

Cột B là cột ngày, tương ứng với thời điểm cuối kỳ trong cột A. Định dạng các ô B23:B119 theo dd/mm/yyyy tương tự như ô B4 và B5. Ta quy ước cuối kỳ 0 là thời điểm hoàn tất giải ngân (8/3/2012 tại ô A4) và lãi bắt đầu được tính từ thời gian đó. Kỳ tiếp theo theo là kỳ thanh toán đầu tiên (1/4/2012 tại ô A5). Từ đó trở đi, kỳ sau sẽ cách kỳ trước một khoảng thời gian đúng như thông tin trong ô A7. Vậy, để tính tự động, ta phải nhập công thức cho các ô trong cột B để tính ngày. Phần đầu của công thức trong ô B23 sẽ được nhập như sau:

$$=IF(A23=0,B4,IF(A23=1,B5,...$$

Công thức trên có nghĩa là nếu tham chiếu thấy kỳ tương ứng ở cột A có giá trị bằng 0, thì giá trị ở cột B phải là ngày giải ngân, còn nếu kỳ tương ứng ở cột A có giá trị bằng 1 thì giá trị ở cột B phải là ngày thanh toán thứ nhất. Lưu ý rằng ta phải cố định ô B4 và B5 trong công thức bằng ký hiệu \$ vì giá trị của các ô này là cố định nên sẽ không đổi khi ta chép công thức sang các ô khác trong cột B.

Để thể hiện việc các kỳ sau có giá trị tăng dần đều theo như tần suất thanh toán, ta dùng hàm EDATE của Excel với định dạng:

EDATE(start_date, months)

Hàm EDATE cho kết quả là ngày cuối kỳ căn cứ vào start_date là ngày cuối của kỳ trước đó (nhập theo số serial) và months là số tháng giữa hai kỳ (tức là tần suất thanh toán). Ví dụ, nếu ngày cuối của kỳ trước là 1/7/2012 (ứng với số serial là 40360), thì để thể hiện ngày cuối của kỳ tiếp theo, ta nhập công thức sau:

=EDATE(40360,1) = 1/8/2012

Công thức đầy đủ nhập trong ô B23 là:

=IF(A23=0,\$B\$4,IF(A23=1,\$B\$5,EDATE(B22,\$B\$7)))

Dùng tính năng copy của Excel để chép công thức trong ô B23 vào các ô B24:B119. Ô B119 phải có giá trị 01/03/2020, ngày đáo hạn của khoản vay.

Việc dùng công thức tính ngày như trên có vẻ quá phức tạp so với việc nhập giá trị một cách thủ công, nhưng sẽ rất hữu ích vì các giá trị sẽ tự động cập nhật khi ta thay đổi ngày giải ngân, ngày thanh toán thứ nhất hay tần suất thanh toán. Để kiểm chứng, giả sử ta thay đổi tần suất thanh toán từ hàng tháng sang hàng quý bằng cách đổi giá trị trong ô B7 thành 3 (nhưng vẫn giữ ngày giải ngân và ngày thanh toán thứ nhất không đổi). Giá trị ngày ứng với các kỳ của bảng ngân lưu sẽ thay đổi giống như trong Hình 4.

Hình 4: Ngày thay đổi theo tần suất thanh toán

	A	B	C
22	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày
23	0	08/03/2012	
24	1	01/04/2012	0.064
25	2	01/07/2012	0.250
26	3	01/10/2012	0.250
27	4	01/01/2013	0.250
28	5	01/04/2013	0.250
29	6	01/07/2013	0.250

Cột C của bảng ngân lưu là hệ số ngày, trong đó cho biết số tỷ số giữa số ngày giữa hai kỳ kế tiếp và số ngày trong năm. Như trình bày ở trên, hệ số ngày phụ thuộc vào hệ đếm ngày áp dụng trong mô hình.

Với hệ 30/360, ta dùng hàm DAYS360 để tính số ngày giữa hai kỳ kế tiếp với định dạng:

DAYS360(start_date,end_date)

Ví dụ, số ngày giữa kỳ 0 và kỳ 1 theo hệ 30/360 là 23 tính theo công thức:

=DAYS360(B23,B24)

Với hệ actual/360 hay actual/365, ta lấy hiệu số giữa hai ngày cuối của hai kỳ kế tiếp để tính số ngày thực tế. Ví dụ, số ngày giữa kỳ 0 và kỳ 1 theo hệ actual/360 là 24 theo công thức:

$$=B24-B23$$

Trong ô C24, ta nhập công thức:

$$=IF(\$B\$6=1,DAYS360(B23,B24)/360,IF(\$B\$6=2,(B24-B23)/360,(B24-B23)/365))$$

Chép công thức trong ô C24 sang các ô C25:C119. Với hệ 30/360, các ô C25:C119 đều phải có giá trị bằng 0,083. Tức là khoảng thời gian giữa hai kỳ kế tiếp là 0,083 năm.

Dư nợ đầu kỳ và cuối kỳ

Các ô E22 đến J22 chứa tiêu đề của các ngân lưu trong lịch trả nợ. Dư nợ cuối kỳ 0, tức là thời điểm ngay sau khi giải ngân, luôn bằng đúng giá trị nợ gốc. Ở ô J23, ta nhập một phần công thức:

$$=IF(A23=0,B12,$$

Công thức trên có nghĩa là nếu ô tương ứng trong cột A có giá trị bằng 0 (kỳ 0), thì dư nợ cuối kỳ bằng 1.400.000.000 đồng.

Đăng thức thứ nhất trong lịch trả nợ áp dụng cho những kỳ không phải kỳ 0 là:

$$\text{Dư nợ cuối kỳ} = \text{Dư nợ đầu kỳ} - \text{Trả nợ gốc}$$

Theo đăng thức trên, ta hoàn chỉnh công thức trong ô J23 như sau:

$$IF(A23=0,B12,E23-H23)$$

Phần bổ sung có nghĩa là nếu không phải là kỳ 0, thì dư nợ cuối kỳ bằng dư nợ đầu kỳ trừ đi trả nợ gốc trong kỳ. Chép công thức trong ô J23 sang các ô J24:J119.

Đăng thức thứ hai trong lịch trả nợ là:

$$\text{Dư nợ đầu kỳ} = \text{Dư nợ cuối kỳ trước.}$$

Theo đăng thức trên, ta nhập công thức trong ô E24 như sau:

$$=J23$$

Chép công thức trong ô E24 sang các ô E25:E119.

Lãi suất

Việc lập công thức tính lãi suất/năm trong các ô của cột F phụ thuộc vào hình thức lãi suất, đường lãi suất thả nổi và tần suất điều chỉnh lãi suất.

Khi khoản vay có lãi suất thả nổi (ô B13=2), để thiết lập ngân lưu ta phải sử dụng một hay nhiều nguồn thông tin dự báo lãi suất thị trường trong tương lai. Chuyển sang bảng tính “Rate” để nhập thông tin về các đường lãi suất thả nổi. Ở ô A1, nhập tựa đề “Đường lãi suất thả nổi”. Toàn bộ các ô A2:B99 được tham chiếu tương ứng từ các ô A22:B119 trong bảng tính “Model”.

Ở các ô D2:F2, ta nhập lần lượt các giá trị 1, 2, 3 để chỉ đường lãi suất thả nổi 1, 2, 3 ứng với giá trị nhập trong ô B15 của bảng tính “Model”. Trong Hình 5 dưới đây, ô D4:D24 thể hiện một dự báo lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm trong năm 2012 và 2013. Hãy nhập các giá trị này

vào bảng tính của mình, đồng thời giả định rằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm sẽ nhận giá trị 10% từ tháng 1/2014 trở đi.

Hình 5: Đường lãi suất thả nổi

	A	B	C	D	E	F
1	Đường lãi suất thả nổi					
2	Kỳ	Ngày	1	2	3	
3	0	08/03/2012				
4	1	01/04/2012	10.80%	10.00%		
5	2	01/05/2012	10.80%	10.00%		
6	3	01/06/2012	10.80%	10.00%		
7	4	01/07/2012	10.80%	10.00%		
8	5	01/08/2012	11.25%	10.00%		
9	6	01/09/2012	11.25%	10.00%		
10	7	01/10/2012	11.25%	10.00%		
11	8	01/11/2012	12.50%	10.00%		
12	9	01/12/2012	13.75%	10.00%		
13	10	01/01/2013	13.75%	10.00%		
14	11	01/02/2013	14.00%	10.00%		
15	12	01/03/2013	14.00%	10.00%		
16	13	01/04/2013	14.00%	10.00%		
17	14	01/05/2013	14.00%	10.00%		
18	15	01/06/2013	14.00%	10.00%		
19	16	01/07/2013	13.00%	10.00%		
20	17	01/08/2013	13.00%	10.00%		
21	18	01/09/2013	12.50%	10.00%		
22	19	01/10/2013	12.50%	10.00%		
23	20	01/11/2013	11.50%	10.00%		
24	21	01/12/2013	10.00%	10.00%		
25	22	01/01/2014	10.00%	10.00%		
26	23	01/02/2014	10.00%	10.00%		

Bây giờ, ta quay lại bảng tính “Model” để viết công thức trong ô F24. Với thông tin đầu vào là lãi suất thả nổi (ô B13) căn cứ vào đường lãi suất thả nổi thứ nhất (ô B15), ta muốn Excel tham chiếu tới ô D4 tại bảng tính “Rate” để đưa giá trị của ô này vào ô F24 tại bảng tính “Model”. Để làm điều này, ta sử dụng hàm INDEX của Excel với định dạng:

$$\text{INDEX}(\text{array}, \text{row_num}, \text{column_num})$$

Hàm INDEX sẽ tìm một giá trị nhất định bằng cách nhìn vào khung khai báo bởi array, rồi tham chiếu đến hàng có giá trị bằng row-num và cột có giá trị column_num của khung này. Cụ thể, để tham chiếu giá trị 10,80% tại ô D4 trong bảng tính “Rate”, ta khai báo công thức sau trong ô F24:

$$=\text{INDEX}(\text{Rate}!\$D\$4:\$F\$363, \text{A24}, \text{B\$15})$$

Tuy nhiên, công thức trên cho lãi suất thả nổi là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng lãi suất tiền gửi cộng với khoản chênh lệch lãi suất 4,2% (đã nhập ở ô B16). Do vậy, ta điều chỉnh công thức như sau:

$$=\text{INDEX}(\text{Rate}!\$D\$4:\$F\$363, \text{A24}, \text{B\$15}) + \text{B\$16}$$

Công thức trên chỉ đúng khi lãi suất thả nổi trong hợp đồng vay nợ được điều chỉnh định kỳ theo đúng như kỳ trả nợ. Đối với khoản vay đang xem xét, kỳ trả nợ là hàng tháng, trong khi 3 tháng (theo thông tin trong ô B17) mới điều chỉnh lãi suất một lần. Cụ thể, lãi suất sẽ được điều chỉnh vào các kỳ 4, 7, 10, 13,... Lãi suất trong những kỳ còn lại sẽ bằng lãi suất của kỳ trước đó cho dù lãi suất thị trường có thay đổi. Để tính đến tần suất điều chỉnh lãi suất này, ta sử dụng hàm MOD với định dạng:

$$\text{MOD}(\text{number}, \text{divisor})$$

Hàm MOD cho kết quả là phần dư trong phép chia số chia number cho số bị chia divisor. Như vậy, nếu một kỳ nhất định có số thứ tự trừ 1 chia hết cho 3, thì ta phải tham chiếu lãi suất thả nổi ở bảng tính “Rate”, còn nếu không thì ta tham chiếu lãi suất áp dụng ở kỳ trước. Công thức tham chiếu lãi suất thả nổi được bổ sung như sau:

$$=IF(MOD(A24-1, \$B\$17)=0, INDEX(Rate!D4:F363, A24, \$B\$15)+\$B\$16, F23)$$

Hình 6: Tham chiếu lãi suất thả nổi

	A	B	C	D	E	F
	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày		Dư nợ đầu kỳ	Lãi suất
23	0	08/03/2012				
24	1	01/04/2012	0.064		1.400.000.000	15.00%
25	2	01/05/2012	0.083		1.391.045.543	15.00%
26	3	01/06/2012	0.083		1.383.334.059	15.00%
27	4	01/07/2012	0.083		1.375.526.182	15.00%
28	5	01/08/2012	0.083		1.367.620.706	15.00%
29	6	01/09/2012	0.083		1.359.616.411	15.00%
30	7	01/10/2012	0.083		1.351.512.063	15.45%
31	8	01/11/2012	0.083		1.343.465.384	15.45%
32	9	01/12/2012	0.083		1.335.315.103	15.45%
33	10	01/01/2013	0.083		1.327.059.888	17.95%
34	11	01/02/2013	0.083		1.319.538.170	17.95%
35	12	01/03/2013	0.083		1.311.903.940	17.95%
36	13	01/04/2013	0.083		1.304.155.514	18.20%
37	14	01/05/2013	0.083		1.296.371.583	18.20%
38	15	01/06/2013	0.083		1.288.469.596	18.20%
39	16	01/07/2013	0.083		1.280.447.762	17.20%
40	17	01/08/2013	0.083		1.271.978.081	17.20%
41	18	01/09/2013	0.083		1.263.387.001	17.20%
42	19	01/10/2013	0.083		1.254.672.783	16.70%
43	20	01/11/2013	0.083		1.245.666.969	16.70%
44	21	01/12/2013	0.083		1.236.535.824	16.70%
45	22	01/01/2014	0.083		1.227.277.603	14.20%
46	23	01/02/2014	0.083		1.217.024.492	14.20%

Nếu lãi suất của khoản vay là cố định (ô B13=1), ta nhập một phần công thức tính lãi suất trong ô F24 như sau:

$$=IF(\$B\$13=1, \$B\$14,$$

Kết hợp với công thức cho trường hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi đối với ô F24, ta có

$$=IF(\$B\$13=1, \$B\$14, IF(MOD(A24-1, \$B\$17)=0, INDEX(Rate!D4:F363, A24, \$B\$15)+\$B\$16, F23))$$

Chép công thức trong ô F24 sang các ô F25:F119.

Trả lãi

Lãi phải trả vào cuối kỳ được tính căn cứ vào dư nợ đầu kỳ và lãi suất theo kỳ. Lãi suất theo kỳ được tính bằng lãi suất trên năm và hệ số ngày của kỳ trên năm. Đăng thức thứ ba trong lịch trả nợ là:

$$\text{Trả lãi} = \text{Dư nợ đầu kỳ} \times \text{Lãi suất/năm} \times \text{Hệ số ngày}$$

Theo đăng thức trên, ta nhập công thức trong ô G24 như sau:

$$=E24 * F24 * C24$$

Chép công thức trong ô G24 sang các ô G25:G119.

Trả nợ gốc

Trả nợ gốc phụ thuộc vào hình thức trả nợ khai báo trong ô B19. Nếu ô B19 có giá trị 1, nợ gốc cộng lãi được trả đều hàng kỳ. Ta dùng hàm PMT của Excel để tính khoản thanh toán gốc và lãi (sẽ được trình bày ở mục sau).

Đẳng thức thứ tư trong lịch trả nợ là:

$$\text{Trả lãi} + \text{Trả nợ gốc} = \text{Trả nợ gốc và lãi}$$

Vậy, trong ô H24, ta nhập một phần công thức như sau:

$$= \text{IF}(\$B\$19=1, I24-G24,$$

Công thức trên có nghĩa là nếu nợ gốc cộng lãi được trả đều thì giá trị trả nợ gốc sẽ bằng nợ gốc và lãi được trả đều trừ đi phần trả lãi.

Con số 2 trong ô B19 cho biết khoản vay có nợ gốc được trả đều hàng kỳ. Khi đó giá trị nợ gốc trả đều bằng dư nợ ban đầu chia cho số kỳ trả lãi. Ta bổ sung công thức trong ô H24 như sau:

$$= \text{IF}(\$B\$19=1, I24-G24, \text{IF}(\$B\$19=2, \$B\$12/\$B\$18,$$

Phần bổ sung có nghĩa là nếu nợ gốc được trả đều thì khoản nợ gốc phải định kỳ sẽ bằng dư nợ ban đầu (1,4 tỷ VND) chia cho 96 kỳ.

Nếu ô B19 bằng 3 thì khoản vay có nợ gốc được trả một lần khi đáo hạn. Công thức hoàn chỉnh trong ô H24 là:

$$= \text{IF}(\$B\$19=1, I24-G24, \text{IF}(\$B\$19=2, \$B\$12/\$B\$18, \text{IF}(A24 < \$B\$18, 0, \$B\$12)))$$

Phần bổ sung có nghĩa là đối với trường hợp trả nợ gốc một lần khi đáo hạn, nếu kỳ xem xét nhỏ hơn kỳ cuối cùng thì giá trị trả nợ gốc bằng 0 và giá trị trả nợ gốc vào kỳ cuối cùng bằng dư nợ ban đầu. Chép công thức trong ô H24 sang các ô H25:H119.

Trả nợ gốc và lãi

Để tính nợ gốc và lãi được trả đều hàng kỳ (khi B19=1), ta dùng hàm PMT của Excel với định dạng:

$$\text{PMT}(\text{rate}, \text{nper}, \text{pv})$$

Hàm PMT cho giá trị thanh toán (gồm cả nợ gốc và lãi) đều hàng kỳ căn cứ vào lãi suất theo kỳ (rate), số kỳ (nper) và dư nợ ban đầu (pv). Với dư nợ ban đầu dương, hàm PMT cho giá trị âm để thể hiện đây là một khoản phải trả. Ví dụ, khoản vay có lãi suất 15%/năm phải được chuyển thành lãi suất/tháng là $15\% * 0,083 = 1,25\%$; số kỳ là 96 tháng và dư nợ ban đầu 1,4 tỷ VND. Ta có:

$$\text{PMT}(1.25\%, 96, 1400000000) = -25.123.567$$

Trong trường hợp khoản vay có lãi suất cố định thì giá trị trên sẽ không đổi trong tất cả các kỳ trả nợ. Tuy nhiên, đối với trường hợp lãi suất thả nổi, thì giá trị trả nợ và lãi trong mỗi kỳ sẽ thay đổi tùy theo sự thay đổi của lãi suất, kỳ hạn còn lại và dư nợ đầu kỳ.

Ta nhập công thức trong ô I24 như sau:

$$= \text{IF}(\$B\$19=1, -\text{PMT}(F24 * C24, \$B\$18 - A23, E24), H24 + G24)$$

Công thức trên có nghĩa là nếu nợ gốc và lãi được trả đều, thì giá trị trả nợ hàng kỳ được tính theo hàm PMT, còn theo hình thức khác thì giá trị trả nợ bằng trả lãi cộng trả nợ gốc. Trong hàm

PMT, F24*C24 là lãi suất điều chỉnh theo kỳ, \$B\$18-A23 là kỳ hạn còn lại của khoản vay và E24 là dư nợ đầu kỳ. Tuy nhiên, vào kỳ cuối cùng, nợ gốc đầu kỳ có thể nhỏ hơn giá trị nợ gốc và lãi trả đều tính theo hàm PMT. Khi đó Excel sẽ tự động cho giá trị dư nợ cuối kỳ âm. Trên thực tế, vào kỳ cuối cùng thì nợ gốc phải trả bằng đúng dư nợ đầu kỳ để dư nợ cuối kỳ bằng 0. Để xử lý vấn đề này ta điều chỉnh lại công thức trong ô I24 như sau:

$$=IF(\$B\$19=1,IF(E24<I23,E24+G24,-PMT(F24*C24,$B\$18-A23,E24)),H24+G24))$$

Sau cùng, chép công thức trong ô I24 sang các ô I25:I119.

Lịch trả nợ sẽ có kết quả như các hình dưới đây (cho trường hợp lãi suất cố định).

Hình 7: Nợ gốc và lãi trả đều

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
22	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày		Dư nợ đầu kỳ	Lãi suất	Trả lãi	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc và lãi	Dư nợ cuối kỳ
23	0	08/03/2012								1.400.000,000
24	1	01/04/2012	0.064		1.400.000,000	15.00%	13.416.667	8.954.457	22.371.123	1.391.045.543
25	2	01/05/2012	0.083		1.391.045.543	15.00%	17.388.069	7.711.484	25.099.553	1.383.334.059
26	3	01/06/2012	0.083		1.383.334.059	15.00%	17.291.676	7.807.878	25.099.553	1.375.526.182
27	4	01/07/2012	0.083		1.375.526.182	15.00%	17.194.077	7.905.476	25.099.553	1.367.620.706
28	5	01/08/2012	0.083		1.367.620.706	15.00%	17.095.259	8.004.294	25.099.553	1.359.616.411

Hình 8: Nợ gốc trả đều

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
22	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày		Dư nợ đầu kỳ	Lãi suất	Trả lãi	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc và lãi	Dư nợ cuối kỳ
23	0	08/03/2012								1.400.000,000
24	1	01/04/2012	0.064		1.400.000,000	15.00%	13.416.667	14.583.333	28.000.000	1.385.416.667
25	2	01/05/2012	0.083		1.385.416.667	15.00%	17.317.708	14.583.333	31.901.042	1.370.833.333
26	3	01/06/2012	0.083		1.370.833.333	15.00%	17.135.417	14.583.333	31.718.750	1.356.250.000
27	4	01/07/2012	0.083		1.356.250.000	15.00%	16.953.125	14.583.333	31.536.458	1.341.666.667
28	5	01/08/2012	0.083		1.341.666.667	15.00%	16.770.833	14.583.333	31.354.167	1.327.083.333

Hình 9: Nợ gốc trả một lần khi đáo hạn

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
22	Kỳ	Ngày	Hệ số ngày		Dư nợ đầu kỳ	Lãi suất	Trả lãi	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc và lãi	Dư nợ cuối kỳ
23	0	08/03/2012								1.400.000,000
24	1	01/04/2012	0.064		1.400.000,000	15.00%	13.416.667	0	13.416.667	1.400.000,000
25	2	01/05/2012	0.083		1.400.000,000	15.00%	17.500.000	0	17.500.000	1.400.000,000
26	3	01/06/2012	0.083		1.400.000,000	15.00%	17.500.000	0	17.500.000	1.400.000,000
27	4	01/07/2012	0.083		1.400.000,000	15.00%	17.500.000	0	17.500.000	1.400.000,000
28	5	01/08/2012	0.083		1.400.000,000	15.00%	17.500.000	0	17.500.000	1.400.000,000

Đến đây, mô hình ngân lưu nợ vay trên Excel đã gần như được hoàn chỉnh. Tuy nhiên, ta có thể thấy rằng khi điều chỉnh kỳ hạn của nợ vay (thông qua ô B18) thì bảng ngân lưu nợ vay không tự điều chỉnh. Nếu kỳ hạn thấp hơn 96 thì ta phải xoá bớt dòng, còn nếu kỳ hạn dài hơn 96 thì ta phải chép thêm dòng một cách thủ công.

Để làm tự động, ta quy định rằng mô hình chỉ phân tích khoản vay với số kỳ hạn tối đa là 360. Như vậy, nếu kỳ hạn là tháng, thì ta có thể phân tích một khoản vay với kỳ hạn dài nhất là 30 năm. Trong bảng tính "Model", ta định dạng chuỗi thời gian và bảng ngân lưu gồm kỳ 0 và 360 kỳ tiếp theo từ dòng 23 đến dòng 383. Công thức được chép cho toàn bộ các dòng này ứng với các cột chuỗi thời gian và ngân lưu. Tương tự, trong bảng tính "Rate", ta định dạng chuỗi thời gian và bảng đường lãi suất thả nổi từ dòng 3 đến dòng 363.

Để bảng tính thay đổi tự động theo kỳ hạn khoản vay, ta điều chỉnh các công thức đã thiết lập trong bảng Ngân lưu nợ vay sao cho đối với một ô nhất định, nếu kỳ ứng với ô đó nằm trong kỳ hạn của khoản vay, thì giá trị của ô được hiển thị, còn nếu nằm ngoài kỳ hạn thì giá trị không được hiển thị. Ví dụ, đối với khoản vay đang xem xét có kỳ hạn 96 tháng tại bảng tính "Model", giá trị ở các dòng 23 đến 119 (ứng với kỳ 0-96) sẽ hiển thị, còn các ô trong dòng 120 đến 383 sẽ không hiển thị. Ta dùng hàm IF như sau:

$$IF(Kỳ> \$B\$18, "", Công\text{thức\ ban\ đầu})$$

Công thức trên có nghĩa là nếu kỳ của ô tương ứng lớn hơn kỳ hạn khoản vay, thì sẽ không hiện thị giá trị (""), còn nếu không thì hiện thị giá trị của công thức ban đầu.

Vậy, đối với tất cả các ô B24:J383 của bảng tính "Model", ta bổ sung công thức như sau:
=IF(Axx>\$B\$18,"",Công thức ban đầu)

Trong công thức trên, A là cột A và xx là số thứ tự của dòng tương ứng với ô đang điều chỉnh công thức. Ví dụ, ta điều chỉnh công thức trong ô B27 thành:

=IF(A27>\$B\$18,"",IF(A27=0,\$B\$4,IF(A27=1,\$B\$5,EDATE(B26,\$B\$7))))

Sau khi điều chỉnh công thức cho tất cả các ô B24:J383, chúng ta hoàn chỉnh mô hình.

PHỤ LỤC 1



Dự thảo: DP00237950

Ngày in : 22/11/2007

Phúc An Mỹ, trả phí 15 năm Bản Dự Thảo Hợp Đồng Bảo Hiểm

1. Thông tin tóm tắt

Người được BH: HUYNH THẾ DU Tuổi: 34 Ngày sinh: 08/04/1973 Giới tính: Nam
Bên mua BH: HUYNH THẾ DU Tuổi: 34 Ngày sinh: 08/04/1973 Giới tính: Nam
Tiền tệ: VND

Quyền lựa chọn gia tăng số tiền bảo hiểm: Theo Chỉ Số Tiền Tệ Tổng Hợp Số tiền bảo hiểm: **500.000.00**

Chỉ Số Tiền Tệ Tổng Hợp : 1.733 vào ngày 01/11/2007** Phí bảo hiểm hàng năm

Quyền lợi BH cơ bản 32.045.000

Quyền lợi BH cơ bản		
Quyền lợi BH khi tử vong	-	750.000.000
Quyền lợi BH khi tử vong do tai nạn	-	1.500.000.000
Quyền lợi BH khi đáo hạn hợp đồng (bao gồm khoản tiền mặt bảo đảm trị giá 30% của số tiền bảo hiểm)	-	650.000.000
Quyền lợi BH khi mắc bệnh ung thư (HĐBH sẽ chấm dứt hiệu lực sau khi quyền lợi này được thanh toán)	-	500.000.000
Quyền lợi BH trợ cấp nằm viện (tối đa không quá 750 ngày)		
Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện thông thường	-	200.000
Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện tại Khoa Chăm sóc đặc biệt (tối đa 20 ngày cho mỗi lần ốm đau hoặc thương tật)	-	400.000
Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện do tai nạn giao thông (tối đa 20 ngày cho mỗi lần thương tật do tai nạn)	-	600.000
Trợ cấp cho mỗi ngày nằm viện do tai nạn giao thông tại Khoa Chăm sóc đặc biệt (tối đa 20 ngày cho mỗi lần thương tật do tai nạn)	-	800.000

Quyền lợi BH bổ trợ 2.000.000

Quyền lợi BH tử vong và thương tật do tai nạn		
Quyền lợi BH tử vong và thương tật do tai nạn (tùy theo bản qui định về quyền lợi BH)	-	1.000.000.000
Quyền lợi BH thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do tai nạn (hàng tháng)	-	10.000.000
Quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm	-	34.045.000

Tổng phí bảo hiểm: 35.349.000

Phụ phí HĐ (chỉ đóng một lần đầu): 50.000

Phí BH đầu tiên phải nộp: 35.399.000

Phí bảo hiểm được nộp hết khi Người được bảo hiểm 49 tuổi

Tổng phí bảo hiểm tính theo các định kỳ được áp dụng:	Hàng tháng 3.535.000	Hàng quý 9.900.000	Nửa năm 18.736.000	Hàng năm 35.349.000
---	-------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------

**Chỉ số tiền tệ tổng hợp này chỉ mang tính tham khảo. Chỉ số thực sẽ được căn cứ vào Ngày hiệu lực của hợp đồng.

1. Bản Dự Thảo Hợp Đồng Bảo Hiểm này chỉ có giá trị đến ngày 22/12/2007 và được đính kèm với bản Phân Tích Nhu Cầu và bản **Hiến Chương Khách Hàng**.
2. Trong vòng 21 (hai mươi một) ngày kể từ ngày cấp Hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm, nếu có yêu cầu bằng văn bản gửi tới Công ty. Trong trường hợp này, Công ty sẽ hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng trừ đi các khoản chi phí y tế Công ty đã trả trong việc đánh giá rủi ro theo Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải hoàn lại các hoá đơn thu phí bảo hiểm và bộ Hợp đồng bảo hiểm cho Công ty, nếu không, Công ty sẽ không hoàn trả lại bất cứ một khoản tiền nào.

Tôi/chúng tôi đã đọc cẩn thận và hiểu rõ bản Dự Thảo Hợp Đồng Bảo Hiểm này, các quyền lợi tại dự thảo, bản Phân Tích Nhu Cầu và bản Hiến Chương Khách Hàng và đồng ý gửi đơn yêu cầu bảo hiểm của tôi/chúng tôi cho Công ty.

Ngày ghi trong đơn yêu cầu BH: _____

Chữ ký Bên mua BH: _____ Họ & tên đại lý: Đinh Ngọc Vân Phương (23529/01135/HCM03/P45)

2. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản

Người được BH: HỖYNH THẾ DU

Tuổi: 34

Ngày sinh: 08/04/1973

Giới tính: Nam

Số tiền BH (1) 500.000.000

Năm kỷ niệm HDBH Năm/Tuổi	Giá trị hoàn lại bảo đảm (2)	Bảo tức và lãi * (3)	Tổng giá trị hoàn lại (2+3)	Tổng quyền lợi BH khi tử vong	Tổng phí BH hàng năm
1/35	0	2.800.000	2.800.000	752.800.000	32.045.000
2/36	10.020.000	5.883.000	15.903.000	755.883.000	64.090.000
3/37	24.645.000	9.283.000	33.928.000	759.283.000	96.135.000
4/38	44.205.000	13.027.000	57.232.000	763.027.000	128.180.000
5/39	69.050.000	17.149.000	86.199.000	767.149.000	160.225.000
6/40	99.560.000	21.687.000	121.247.000	771.687.000	192.270.000
7/41	136.145.000	26.680.000	162.825.000	776.680.000	224.315.000
8/42	162.945.000	32.798.000	195.743.000	782.798.000	256.360.000
9/43	191.100.000	40.061.000	231.161.000	790.061.000	288.405.000
10/44	220.690.000	48.521.000	269.211.000	798.521.000	320.450.000
11/45	251.795.000	58.305.000	310.100.000	808.305.000	352.495.000
12/46	284.515.000	69.561.000	354.076.000	819.561.000	384.540.000
13/47	318.950.000	82.444.000	401.394.000	832.444.000	416.585.000
14/48	355.210.000	97.127.000	452.337.000	847.127.000	448.630.000
15/49	393.415.000	113.803.000	507.218.000	863.803.000	480.675.000
16/50	412.510.000	132.471.000	544.981.000	882.471.000	480.675.000
17/51	432.630.000	153.116.000	585.746.000	903.116.000	480.675.000
18/52	453.865.000	175.931.000	629.796.000	925.931.000	480.675.000
19/53	476.285.000	201.120.000	677.405.000	951.120.000	480.675.000
20/54	650.000.000	228.915.000	878.915.000	978.915.000	480.675.000

(Đáo hạn hợp đồng)

Phí BH của sản phẩm BH cơ bản: 32.045.000 (hàng năm)